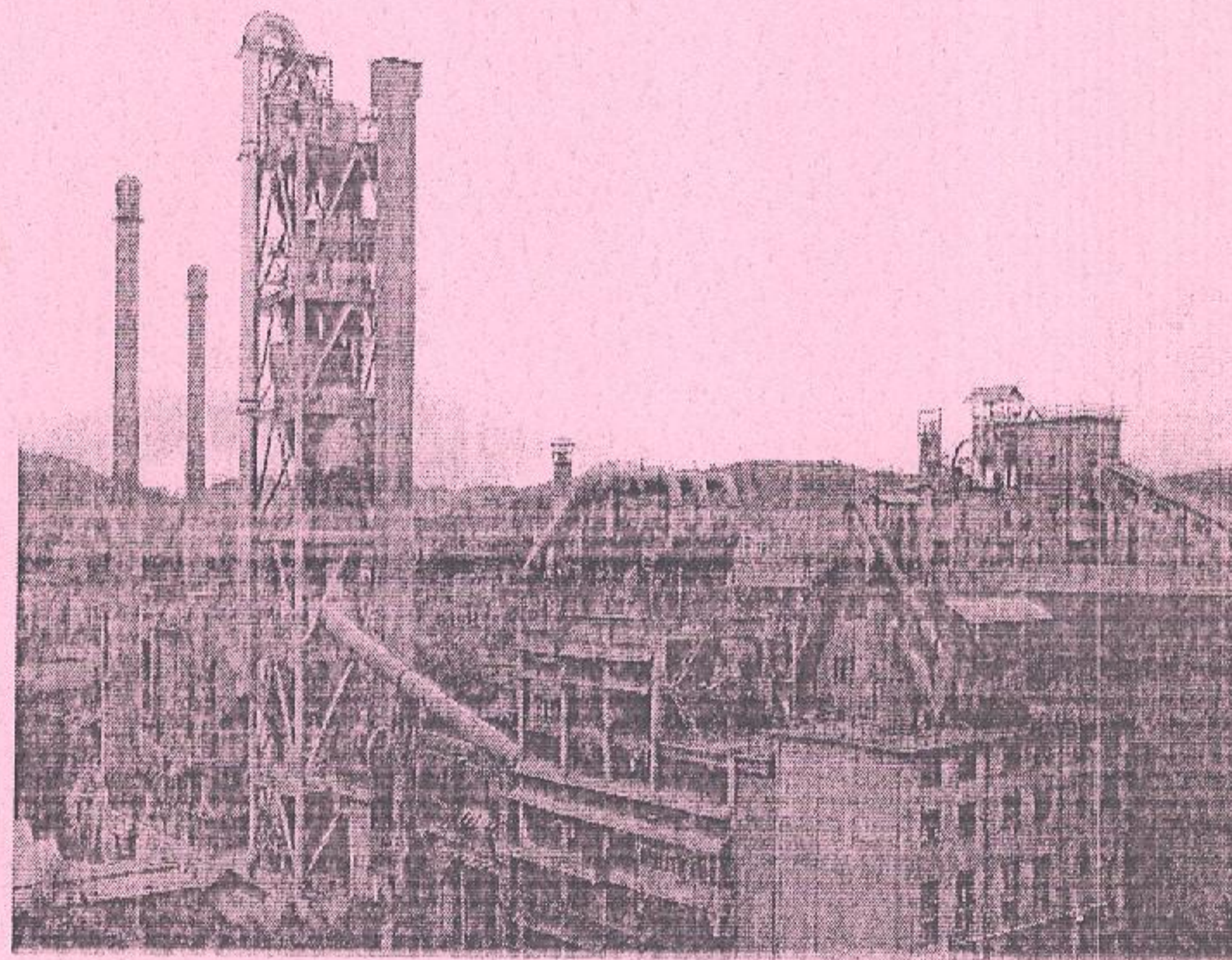


CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ II - NĂM 2015



Yên Bình, tháng 07/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148.320.869.232	156.224.224.239
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		148.320.869.232	156.224.224.239
Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp	01B			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.235.000	
Chiết khấu thương mại	02A			
Giảm giá	02B		1.235.000	
Hàng bán bị trả lại	02C			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		148.319.634.232	156.224.224.239
Giá vốn hàng bán	11		118.799.216.954	129.392.780.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.520.417.278	26.831.443.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		782.163	8.468.354
7. Chi phí tài chính	22		19.539.960.391	22.039.770.274
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.625.690.152	14.007.902.762
8. Chi phí bán hàng	25		21.561.668	73.410.119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.381.763.691	3.271.463.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.577.913.691	1.455.268.346
11. Thu nhập khác	31		463.181.776	10.069.988.723
12. Chi phí khác	32		242.963.361	31.732.843
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		220.218.415	10.038.255.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.798.132.106	11.493.524.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	52B			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.798.132.106	11.493.524.226

Ngày 22 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

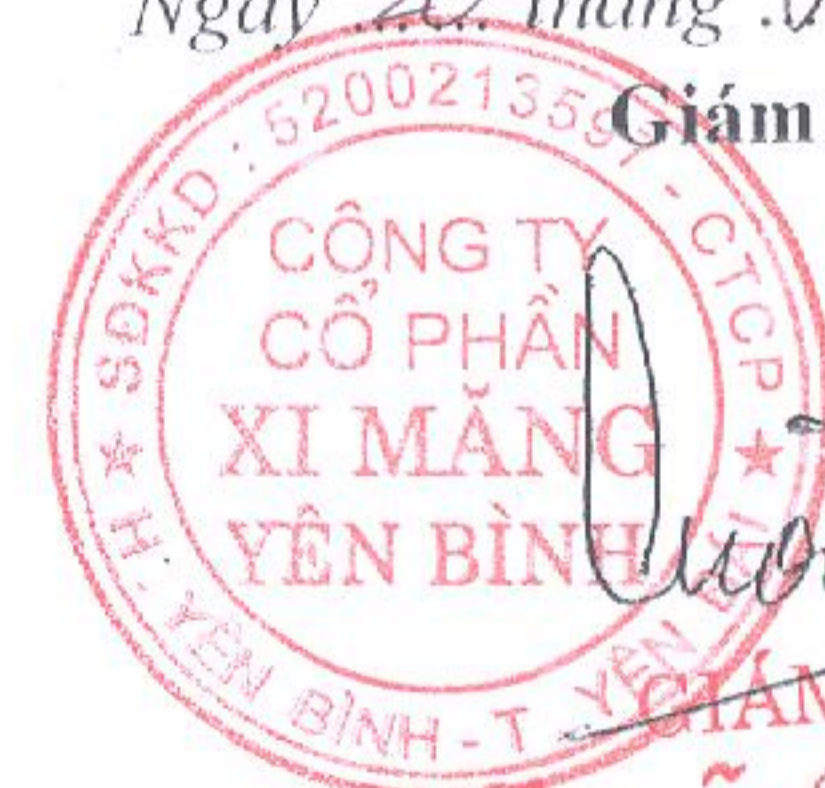


Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		126.961.413.021	130.306.561.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		506.399.961	11.261.111.211
1. Tiền	111		506.399.961	11.261.111.211
- Tiền mặt	111A		270.482.083	288.888.803
- Tiền gửi ngân hàng	111B		235.917.878	10.972.222.408
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	123A			
- Trái phiếu: ngắn hạn	123B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	123C			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.413.293.553	56.125.917.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.730.832.284	43.952.591.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.202.447.300	11.772.136.648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá: ngắn hạn	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: ngắn hạn	133B			
- Phải thu nội bộ khác: ngắn hạn	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		961.822.331	882.997.863
- Phải thu về cổ phần hóa: ngắn hạn	136A			
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136B		385.333.287	363.716.393
- Phải thu ngắn hạn khác (33881)	136C			837.340
- Tạm ứng: ngắn hạn	136D		122.309.966	64.265.052
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	136E		454.179.078	454.179.078
- Phải thu người lao động	136F			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 580.000.000	- 580.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.191.638	98.191.638
IV. Hàng tồn kho	140		74.174.367.013	62.919.532.157
1. Hàng tồn kho	141		74.174.367.013	62.919.532.157
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		16.755.284.711	13.057.125.051
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		8.122.297.784	11.731.657.546
- Chi phí SXKD dở dang	141D		2.453.178.892	1.582.361.006
- Thành phẩm tồn kho	141E		49.296.784.518	38.130.749.560
- Hàng hóa tồn kho	141F			

- Hàng gửi đi bán	141G			
- Hàng hóa kho bảo thuế	141H			
- Thiết bị, phụ tùng thay thế: dài hạn	141I			
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	141J		1.983.690.292	1.137.598.406
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	141K		443.762.600	444.762.600
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	141L		25.726.000	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.867.352.494	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.867.352.494	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
- Thuế GTGT phải nộp (3331)	153A			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	153B			
- Thuế xuất, nhập khẩu	153C			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	153D			
- Thuế thu nhập cá nhân	153E			
- Thuế tài nguyên	153F			
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	153G			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	153H			
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	153I			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		749.558.210.625	760.795.467.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.200.000	63.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: dài hạn	214B			
- Phải thu nội bộ khác: dài hạn	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		63.200.000	63.200.000
- Phải thu về cổ phần hóa: dài hạn	216A			
- Phải thu dài hạn khác (13882)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (33882)	216C			
- Tạm ứng: dài hạn	216D			
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	216E		63.200.000	63.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		706.032.930.718	729.817.117.433
1. TSCĐ hữu hình	221		700.566.469.944	724.475.007.352
- Nguyên giá	222		1.111.088.569.763	1.110.303.059.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 410.522.099.819	- 385.828.052.411
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		5.466.460.774	5.342.110.081
- Nguyên giá	228		7.464.337.763	7.161.937.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1.997.876.989	- 1.819.827.682
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.908.094.232	4.953.448.139
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.453.178.892	1.582.361.006
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	241A		1.983.690.292	1.137.598.406
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	241C		443.762.600	444.762.600
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	241D		25.726.000	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chi phí dở dang dài hạn	241B			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.454.915.340	3.371.087.133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.370.906.619	2.370.906.619
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 7.629.093.381	- 7.629.093.381
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 12 tháng	255A			
- Trái phiếu: dài hạn	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 12 tháng	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.183.079.056	23.590.794.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.183.079.056	23.590.794.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262A			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262B			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
- Thiết bị, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	263B			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		876.519.623.646	891.102.028.307
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		791.779.104.899	803.287.998.739
I. Nợ ngắn hạn	310		316.611.218.605	350.712.971.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56.698.880.024	46.017.536.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.076.835.323	52.550.095.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.529.452.402	9.602.429.089
- Thuế GTGT phải nộp	313A		3.050.083.076	7.449.006.901
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	313B			
- Thuế xuất, nhập khẩu	313C			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	313D			
- Thuế thu nhập cá nhân	313E		182.828.515	267.492.416
- Thuế tài nguyên	313F		524.105.474	298.723.422
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313G		617.091.824	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	313H		1.710.387.242	1.289.350.667
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	313I		444.956.271	297.855.683
4. Phải trả người lao động	314		5.144.787.299	7.716.491.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.509.064.514	13.001.781.652
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: ngắn hạn	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: ngắn hạn	316B			
- Phải trả nội bộ khác: ngắn hạn	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.508.199.391	7.282.786.240
- Tài sản thừa chờ giải quyết	319A			

- Kinh phí công đoàn	319B		1.469.347.071	1.328.813.811
- Bảo hiểm xã hội	319C		1.004.789.234	757.429.004
- Bảo hiểm y tế	319D		50.147.100	62.563.505
- Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	319E		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	319F		25.163.457	28.883.435
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	319G		6.958.308.777	5.104.652.733
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)	319H		443.752	443.752
- Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319I			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		212.143.999.652	214.541.851.425
- Các khoản đi vay: ngắn hạn	320A		155.206.130.839	134.191.105.346
- Nợ thuê tài chính: ngắn hạn	320B			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C		56.937.868.813	80.350.746.079
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn	321A			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	321B			
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn	321C			
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		475.167.886.294	452.575.027.612
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: dài hạn	335B			
- Phải trả nội bộ khác: dài hạn	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
- Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn	337A			
- Phải trả dài hạn khác (33882)	337B			
- Phải trả dài hạn khác (13882)	337C			
- Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	337D			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		457.431.886.294	452.575.027.612
- Các khoản đi vay: dài hạn	338A		457.431.886.294	452.575.027.612
- Nợ thuê tài chính: dài hạn	338B			
- Mệnh giá trái phiếu: dài hạn	338C			
- Chiết khấu trái phiếu	338D			
- Phụ trội trái phiếu	338E			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341A			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341B			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17.736.000.000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: dài hạn	342A			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: dài hạn	342B			
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: dài hạn	342C			
- Dự phòng phải trả khác: dài hạn	342D		17.736.000.000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		84.740.518.747	87.814.029.568
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.740.518.747	87.814.029.568
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.300.000.000	265.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		265.300.000.000	265.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		- 180.559.481.253	- 177.485.970.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		- 177.485.970.432	- 203.141.219.699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		- 3.073.510.821	25.655.249.267
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		876.519.623.646	891.102.028.307

Ngày 20 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.798.132.106	11.493.524.226
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.440.494.546	12.411.898.003
- Các khoản dự phòng	03			-159.656.434
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-2.831.811.210	-5.035.628.935
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		68.009.416	2.245.227.188
- Chi phí lãi vay	06		12.625.690.152	-14.007.902.762
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.100.515.010	6.947.461.286
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.482.704.114	5.974.281.089
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.413.846.227	-10.350.766.100
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-34.359.945.711	14.268.539.497
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.503.970.364	9.574.652.938
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-11.489.775.323	3.099.198.054
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38.033.016	17.969.183.185
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-30.184.057.137	-9.650.672.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-9.494.709.440	37.831.877.905
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-451.703.700	-8.845.727.816
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		782.163	3.059.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-450.921.537	-8.842.667.990

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		92.226.514.987	94.263.441.050
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-82.374.707.238	-123.427.093.450
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.851.807.749	-29.163.652.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-93.823.228	-174.442.485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		597.513.517	1.518.911.026
	61		2.709.672	2.868.955
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		506.399.961	1.347.337.496

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

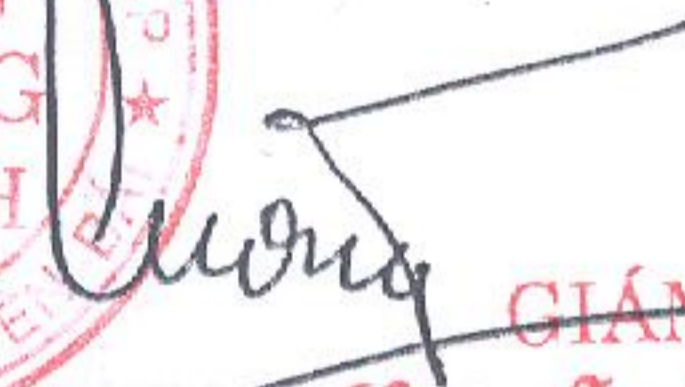
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 20.. tháng 07.. năm 2015

Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 NĂM 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5200213597 ngày 09 tháng 7 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2015 là: 265.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Vật liệu xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp và hạ tầng cơ sở.

- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết; Ki nh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic.

- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.

- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

- Cho thuê xe có động cơ.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại.

- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.

- Sản xuất vật liệu xây dựng.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

1- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

2- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong ghi nhận lãi tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào bằng chuyển khoản tại thời điểm phát sinh lãi của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản

Tỷ giá khi đánh giá lại số dư tiền gửi và nợ phải trả:

- Đánh giá lại số dư tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Đánh giá lại dư nợ phải trả bằng ngoại tệ theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế tính theo lãi suất ban hành tại từng thời điểm của các ngân hàng.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Phải thu khách hàng (TK 131) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán.

Phải thu nội bộ (TK 136) gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác (TK 138) gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau

Phải thu khách hàng (TK 131) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán.

Phải thu nội bộ (TK 136) gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp

Phải thu khác (TK 138) gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản số định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị,

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	10-40 năm
- Máy móc, thiết bị:	06-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	09-15 năm
- Tài sản dùng trong quản lý:	03-07 năm
- Quyền sử dụng đất:	25 năm
- Phần mềm máy tính:	03 năm
- Phần mềm máy tính:	03 năm

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường định kỳ được trích trước dự phòng phải trả - TK

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi Theo dõi chi tiết thời gian trả trước để phân loại trên bảng CĐKT.

Chi phí phát hành trái phiếu không ghi nhận là chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động SX kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả cho người bán (TK 331) gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác, nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu.

- Các khoản không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

Khi lập báo cáo tài chính kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các chi phí phải trả chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán như lãi vay khoản vay nước ngoài được tính và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo điều khoản của khế ước vay hạch toán trên TK 335.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản chi phí bảo dưỡng duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán vào tài khoản 352 - Dự phòng phải trả do không chắc chắn về mặt thời gian và giá trị, hàng hóa, dịch vụ chưa nhận.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 1- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 2- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
- 3-
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	270.482.083	120.697.283
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	235.917.878	476.816.234
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	506.399.961	597.513.517

02- Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá gốc
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)	0	
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	
- Đầu tư vào công ty con	0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	0	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	10.000.000.000	10.000.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36.730.832.284	41.499.467.975
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04- Phải thu khác

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ Giá trị	Đầu kỳ Giá trị
-------------	--------------------	-------------------

- Phải thu về cổ phần hoá;				0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		0		0
- Phải thu người lao				
- Ký cược, ký quỹ;	454.179.078			454.179.078
- Phải thu khác	385.333.287			381.515.832
- Các khoản chi hộ;	0			
- Tạm ứng	122.309.966			189.540.702
Cộng	961.822.331		0	1.025.235.612
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-580.000.000			-580.000.000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;			0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			0	
- Các khoản chi hộ;			0	
05- Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;			0	
b) Hàng tồn kho clinker	98.191.638		0	98.191.638
06- Nợ xấu				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc				
07- Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu;		16.755.284.711		29.862.986.620
- Công cụ, dụng cụ;		8.122.297.784		7.849.661.430
- Thành phẩm;		49.296.784.518		16.812.742.867
08- Tài sản dở dang dài hạn				
		Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	2.453.178.892		2.204.996.159	
b) Xây dựng cơ bản dở		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Mua sắm TSCĐ		650.000.000		801.200.000
- XDCB		2.317.688.841		2.317.688.841
- Sửa chữa lớn TSCĐ		23.487.226.499		17.629.169.475
Cộng		26.454.915.340		20.748.058.316
Chi tiết cho các công trình				
09- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (có biểu riêng đính kèm)				
10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình (có biểu riêng đính kèm)				
11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính				
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
13- - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác				
b) Dài hạn				
Chênh lệch				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác				

Cộng

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
14- Tài sản khác					
a) Ngắn hạn					
- Thuế GTGT được khấu trừ		0		0	
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0		0	
b) Dài hạn					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0		0	
15- Vay và nợ thuê tài chính (Có bản chi tiết đính kèm)					
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan					
16- Phải trả người bán					
		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc	56.698.880.024	56.698.880.024		41.489.903.734	41.489.903.734
Các đơn vị tư vấn Trung quốc	5.786.891.694	5.786.891.694		5.103.770.054	5.103.770.054
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.573.805.600	9.573.805.600		9.462.125.800	9.462.125.800
	41.338.182.730	41.338.182.730		26.924.007.880	26.924.007.880
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			0		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
d) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng	4.925.015.271	14.961.119.917		16.836.052.112	3.050.083.076
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0		0	0
- Thuế nhà đất và Tiền	732.306.072	10.866.200		126.080.448	617.091.824
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	3.854.972.365	37.071.000		2.181.656.123	1.710.387.242
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp	548.183.243	656.698.068		759.925.010	444.956.301
Cộng	10.808.643.802	16.496.305.634		20.775.497.004	6.529.452.432
b) Phải thu					
18- Chi phí phải trả			Cuối kỳ		Đầu kỳ
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			0		0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			0		0
b) Dài hạn					
Chênh lệch tỷ giá 2011		7.861.087.551			11.791.631.328
Chi phí sửa chữa lớn năm 2014		3.500.000.002			5.250.000.001
Các chi phí khác		821.991.503			1.149.356.584
- Lãi vay		0			0
- Các khoản khác		0			0
Cộng		12.183.079.056		0	18.190.987.913

19- Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		0		0
- Kinh phí công đoàn;	1.469.347.071		1.394.710.971	
- Bảo hiểm xã hội;	1.004.789.234		827.535.422	
- Bảo hiểm y tế;	50.147.100		97.660.461	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	25.163.457		45.717.607	
b) Dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;		0		0
21- Trái phiếu phát hành		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu thường				
a) Trái phiếu phát hành				
- Mệnh giá;				
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);				
22- Cổ phiếu phân loại là nợ phải trả				
23- Dự phòng phải trả		0		0
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				0
Cộng		0		0
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

25- *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	256.000.000.000	0	-203.141.219.699	52.858.780.301
- Tăng vốn trong năm trước	9.300.000.000	0	0	9.300.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	25.655.249.267	25.655.249.267
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	0	-177.485.970.432	87.814.029.568
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	-3.073.510.821	-3.073.510.821
- Kết chuyển lỗ CL tỷ giá cuối kỳ sang CP tài chính	0	6.762.354.987	0	0
Lỗ do đánh giá lại CL tỷ giá cuối kỳ	0	-6.762.354.987	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	265.300.000.000	0	-180.559.481.253	84.740.518.747

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
Công ty CP KD xi măng Miền Bắc	119.517.160.000	45,05	119.517.160.000	45,05
Tổng công ty Vinaconex	66.560.000.000	25,09	66.560.000.000	25,09
Công ty CP xi măng Yên	4.262.460.000	1,61	4.262.460.000	1,61
Công ty CP xây dựng số 1	6.148.000.000	2,32	6.148.000.000	2,32
Công ty CP xây dựng số 2	5.800.000.000	2,19	5.800.000.000	2,19
Công ty CP xây dựng số 3	2.494.180.000	0,94	2.494.180.000	0,94
Các cổ đông khác	60.518.200.000	22	60.518.200.000	21,81
Cộng			0	

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	265.300.000.000	256.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	9.300.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	
+ Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	

d) Cổ phiếu

26- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

27- *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.320.869.232	156.224.224.239
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	1.235.000	0
- Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng bán	118.799.216.954	129.367.764.168
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	782.163	8.468.354
5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	12.625.690.152	14.007.902.762
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	12.625.690.152	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6.762.354.987	8.031.867.512
- Dự phòng giảm giá		
- Chi phí tài chính khác;	151.915.252	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
6- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền hỗ trợ san tạo mặt bằng		10.000.000.000
- Tiền phạt thu được;	463.181.776	
- Thuế được giảm;	0	
- Các khoản khác.		69.988.723
Cộng	463.181.776	10.069.988.723
7- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ		
và chi phí thanh lý,	0	
- Lỗ do đánh giá lại tài	0	
Cộng	242.963.361	31.732.843

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.381.763.691	3.269.613.301
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	21.561.668	73.410.119
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	297.992.073.789	281.922.919.265
- Chi phí nhân công;	3.712.909.379	5.947.181.065
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	12.440.494.546	12.411.898.003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	34.137.340.678	36.390.986.297
- Chi phí khác bằng tiền.	13.707.228.286	11.509.451.968
Cộng	361.990.046.678	348.182.436.598

10- - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- 1- - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- 2- - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- 3- - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- 4- - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

IX - Những thông tin khác

- 1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
-
- 2- Thông tin về các bên liên quan:
-
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
-
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 5- Thông tin về hoạt động
- 6- Những thông tin khác:
-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường